

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Ngà	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hùng Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Ngà
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

112506
CHI NH
CÔNG
CH NHIỆM
JELO
VIỆT
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.228.657.528	222.211.508.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.152.530.616	42.885.892.479
1. Tiền	111		20.818.108.521	3.896.259.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.334.422.095	38.989.633.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.522.446.191	75.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	52.522.446.191	75.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.834.464.891	89.695.735.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	170.493.196.856	86.661.183.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.503.749.652	2.168.529.295
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.087.290.763	4.449.642.186
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.249.772.380)	(3.583.619.792)
IV. Hàng tồn kho	140	10	23.041.752.811	10.293.322.445
1. Hàng tồn kho	141		23.041.752.811	10.293.322.445
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		677.463.019	4.336.558.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	677.463.019	543.738.356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.792.820.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.437.855.244	395.807.802.611
I. Tài sản cố định	220		367.038.476.242	389.981.568.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	367.038.476.242	389.981.568.706
- Nguyên giá	222		569.574.095.097	559.615.013.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.535.618.855)	(169.633.444.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		311.989.714	311.989.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.989.714)	(311.989.714)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.164.123.725	1.387.869.199
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.164.123.725	1.387.869.199
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.235.255.277	4.438.364.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.558.009.890	3.847.207.266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	677.245.387	591.157.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		677.666.512.772	618.019.311.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.629.147.203	147.394.615.961
I. Nợ ngắn hạn	310		184.629.147.203	147.394.615.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	116.217.418.487	76.581.457.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.105.117.629	5.124.760.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.429.041.888	3.350.842.276
4. Phải trả người lao động	314		9.631.090.962	20.299.660.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	28.651.221.733	16.323.545.133
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.568.372.654	23.597.010.111
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.026.883.850	2.097.339.555
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493.037.365.569	470.624.695.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	493.037.365.569	470.624.695.126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.762.484.050	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.274.881.519	45.862.211.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.982.879.414	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.292.002.105	45.862.211.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		677.666.512.772	618.019.311.087



Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng




Lê Văn Ngà
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		451.562.351.337	709.719.139.478
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	451.562.351.337	709.719.139.478
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	401.909.413.422	631.587.319.697
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.652.937.915	78.131.819.781
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.803.218.063	1.772.508.381
6. Chi phí tài chính	22		1.990.406	1.529
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.279.859.393	31.382.410.175
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		31.174.306.179	48.521.916.458
9. Thu nhập khác	31		130.779.967	98.066.072
10. Chi phí khác	32		155.792.422	3.974.932
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.012.455)	94.091.140
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.149.293.724	48.616.007.598
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.943.379.566	3.344.953.962
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(86.087.947)	(591.157.440)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.292.002.105	45.862.211.076
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	622	975



Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng




Lê Văn Ngà
Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2017

1250
CHI N
CÔN
NH
ELO
VIỆT
- TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.149.293.724	48.616.007.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.724.255.490	36.334.868.922
Các khoản dự phòng	03	666.152.588	1.590.468.178
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(194.338)	(6.122.841)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.803.023.725)	(1.766.385.540)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.736.483.739	84.768.836.317
Thay đổi các khoản phải thu	09	(78.012.062.283)	866.101.672
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.748.430.366)	(6.954.313.437)
Thay đổi các khoản phải trả	11	45.305.417.937	42.389.763.147
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.155.472.713	2.517.628.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.937.621.264)	(346.244.827)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.771.868.566)	(2.958.602.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.727.391.910	120.283.168.900
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(14.390.854.714)	(18.845.262.231)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(100.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.477.553.809	25.610.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.452.352.794	1.766.385.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.539.051.889	(91.468.876.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	15.266.443.799	28.814.292.209
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.885.892.479	14.065.477.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	194.338	6.122.841
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	58.152.530.616	42.885.892.479



Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng



Lê Văn Nga
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

0-002-
HÀNH
TY
HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 443 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 449 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Kinh doanh nhiên liệu
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Tuy nhiên việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2500-0
NHÂN
CÔNG TY
HIỆM HỮU
OITTI
T NAM
HỒ C

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	304.033.175	592.722.428
Tiền gửi ngân hàng	20.514.075.346	3.303.537.004
Các khoản tương đương tiền	37.334.422.095	38.989.633.047
	58.152.530.616	42.885.892.479

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	52.522.446.191	52.522.446.191	75.000.000.000	75.000.000.000
	52.522.446.191	52.522.446.191	75.000.000.000	75.000.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,0% một năm (năm 2015: 4,7% đến 4,9% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	83.954.116.366	45.970.145.380
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	41.241.385.869	17.898.893.780
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	6.876.583.931	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.836.146.566	28.071.251.600
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	86.539.080.490	40.691.038.113
	<u>170.493.196.856</u>	<u>86.661.183.493</u>



Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tình hình nợ quá hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	-	(927.659.546)	927.659.546	-	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	263.404.530	(614.610.570)	878.015.100	439.007.550	(439.007.550)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	681.958.980	(1.021.928.601)	1.703.887.581	1.022.736.496	(681.151.085)
Các khách hàng khác	166.983.634.629	165.298.060.966	(1.685.573.663)	83.151.621.266	81.615.819.655	(1.535.801.611)
	170.493.196.856	166.243.424.476	(4.249.772.380)	86.661.183.493	83.077.563.701	(3.583.619.792)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn là bên thứ ba	1.175.637.200	1.856.336.363
Trả trước cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	328.112.452	312.192.932
	<u>1.503.749.652</u>	<u>2.168.529.295</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	855.735.582	3.747.469.715
b. Các khoản phải thu khác	2.231.555.181	702.172.471
Phải thu người lao động	80.000.000	-
Khác	2.151.555.181	702.172.471
	<u>3.087.290.763</u>	<u>4.449.642.186</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.468.512.934	1.362.722.883
Công cụ, dụng cụ	1.493.090.455	892.741.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.080.149.422	8.037.858.298
	<u>23.041.752.811</u>	<u>10.293.322.445</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm các loại	373.588.400	101.772.925
Công cụ, dụng cụ	303.874.619	293.822.446
Chi phí khác	-	148.142.985
	<u>677.463.019</u>	<u>543.738.356</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	<u>2.558.009.890</u>	<u>3.847.207.266</u>

2500-
NHÁ
NG 7
HIỆM
LOIT
ET N
TP. H

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	496.598.356.153	48.288.229.167	2.920.543.158	9.567.455.931	2.240.428.862	559.615.013.271
Tăng trong năm	-	5.148.146.817	668.580.000	2.654.060.000	675.018.901	9.145.805.718
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	813.276.108	-	-	-	-	813.276.108
Số dư cuối năm	497.411.632.261	53.436.375.984	3.589.123.158	12.221.515.931	2.915.447.763	569.574.095.097
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	143.377.132.516	19.165.345.789	1.834.873.346	4.082.868.046	1.173.224.868	169.633.444.565
Khấu hao trong năm	25.621.402.649	4.459.008.926	935.592.351	1.518.214.692	367.955.672	32.902.174.290
Số dư cuối năm	168.998.535.165	23.624.354.715	2.770.465.697	5.601.082.738	1.541.180.540	202.535.618.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	353.221.223.637	29.122.883.378	1.085.669.812	5.484.587.885	1.067.203.994	389.981.568.706
Tại ngày cuối năm	328.413.097.096	29.812.021.269	818.657.461	6.620.433.193	1.374.267.223	367.038.476.242

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.964.033.337 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.846.865.755 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nhà công vụ phục mở rộng Cảng Nghi Sơn	-	35.164.242
Công trình nhà sơn di động	1.896.926.918	853.599.059
Công trình Bến nổi dài bến số 2	267.196.807	126.378.625
Nâng cấp cổng Cảng	-	372.727.273
	2.164.123.725	1.387.869.199

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.544.907.734	11.823.148.802
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	677.245.387	591.157.440

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	105.341.658.134	105.341.658.134	71.498.922.778	71.498.922.778
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vietship	21.598.991.757	21.598.991.757	-	-
Công ty TNHH Phú Quý Hải Hà	10.773.296.676	10.773.296.676	1.749.838.977	1.749.838.977
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Chấn Hưng	9.472.583.693	9.472.583.693	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức	-	-	4.765.383.264	4.765.383.264
Công ty Cổ phần xây dựng và Thương mại Vincomat	1.565.356.799	1.565.356.799	15.034.963.093	15.034.963.093
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S	1.021.898	1.021.898	7.616.770.215	7.616.770.215
Phải trả cho các đối tượng khác	61.930.407.311	61.930.407.311	42.331.967.229	42.331.967.229
b Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	10.875.760.353	10.875.760.353	5.082.534.543	5.082.534.543
	116.217.418.487	116.217.418.487	76.581.457.321	76.581.457.321

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.632.905.462	4.489.706.499	3.143.198.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.246.506.588	1.943.379.566	4.937.621.264	252.264.890
Thuế thu nhập cá nhân	104.335.688	823.275.232	894.032.885	33.578.035
	3.350.842.276	10.399.560.260	10.321.360.648	3.429.041.888

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ tư vấn	101.000.000	101.000.000
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	15.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	13.550.221.733	6.222.545.133
	28.651.221.733	16.323.545.133

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực Vinashin mà PVN tiếp nhận từ Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay hợp đồng thuê đất với PVN.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí Công đoàn	246.324.798	281.200.414
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	5.535.553
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật		
Dầu khí Việt Nam	22.265.141.740	21.975.710.393
Các khoản phải trả khác	1.056.906.116	1.334.563.751
	23.568.372.654	23.597.010.111

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty giai đoạn trước cổ phần hóa và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	9.744.869.275	17.667.782.087	427.412.651.362
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.862.211.076	45.862.211.076
Trích lập quỹ trong năm	-	15.017.614.775	(17.667.782.087)	(2.650.167.312)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	24.762.484.050	45.862.211.076	470.624.695.126
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.292.002.105	29.292.002.105
Trích lập quỹ trong năm	-	-	(6.879.331.662)	(6.879.331.662)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	24.762.484.050	68.274.881.519	493.037.365.569

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 3211/NQ-DKTH_ĐHCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2016, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2015 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.879.331.662 đồng (năm 2015: trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 15.017.614.775 đồng và 2.650.167.312 đồng). Số liệu đối với việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	100	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	4.554	4.557



21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; dịch vụ cảng và cung ứng hàng hóa, nhiên liệu và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	5.856.414.995	81.511.079.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.705.936.342	628.208.059.718
	451.562.351.337	709.719.139.478

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	5.765.481.563	80.909.584.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	396.143.931.859	550.677.735.262
	401.909.413.422	631.587.319.697

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.243.635.810	47.746.369.113
Chi phí nhân công	67.084.596.594	94.833.575.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.724.255.490	36.334.868.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.594.448.497	389.024.738.305
Chi phí bằng tiền khác	19.048.054.129	21.067.415.326
	422.694.990.520	589.006.967.385

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.452.352.794	1.766.385.540
Hoạt động tài chính khác	350.670.931	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	194.338	6.122.841
	5.803.218.063	1.772.508.381

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.260.586.937	9.121.427.514
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.776.132.054	4.571.194.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.951.967	1.353.216.497
Chi phí dự phòng	666.152.588	1.590.468.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.196.341.261	2.828.080.174
Chi phí khác	7.604.694.586	11.918.022.849
	24.279.859.393	31.382.410.175

125
H N
ON
NHIE
LO
T
TP.1

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.655.242.219	3.344.953.962
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	288.137.347	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.943.379.566	3.344.953.962
Lợi nhuận trước thuế	31.149.293.724	48.616.007.598
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế: <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<u>1.955.550.650</u>	<u>11.923.123.730</u>
Thu nhập chịu thuế	33.104.844.374	60.539.131.328
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	33.104.844.374	58.668.558.408
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường 20% (năm 2015: 22%)	-	1.870.572.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.655.242.219	3.344.953.962
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>86.087.947</u>	<u>591.157.440</u>

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	29.292.002.105	45.862.211.076
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(4.393.800.316)</u>	<u>(6.879.331.662)</u>
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.898.201.789	38.982.879.414
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	622	975

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trên và số liệu ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2016.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.152.530.616	42.885.892.479
Phải thu khách hàng và phải thu khác	169.099.160.058	87.527.205.887
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.522.446.191	75.000.000.000
	<u>279.774.136.865</u>	<u>205.413.098.366</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	139.078.402.306	77.474.979.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.651.221.733	16.323.545.133
	<u>167.729.624.039</u>	<u>93.798.524.246</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền Đô la Mỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 83.606.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 102.718.161 đồng).

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu.



Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.152.530.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	169.099.160.058
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.522.446.191
	<u>279.774.136.865</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	139.078.402.306
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.651.221.733
	<u>167.729.624.039</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>112.044.512.826</u>
31/12/2015	Dưới 1 năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.885.892.479
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.527.205.887
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000
	<u>205.413.098.366</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	77.474.979.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.323.545.133
	<u>93.798.524.246</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>111.614.574.120</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

010
RÁC
DI
V
/

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.965.171.843	38.665.193.039
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.872.720.455	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	20.917.077	780.000.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	157.238.545.267	116.791.788.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.462.871.439	14.422.299.070
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	53.963.453	33.122.643
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	-	237.183.140
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	90.000.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	43.500.162.058	7.892.481.038
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	1.542.981.856
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.918.182	333.451.145
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	19.515.300	29.485.050
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	877.812.156	877.812.155
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.238.666.497	1.465.046.465
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam (PVISOUTH)	97.684.570	-
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	90.327.273	124.836.364
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	8.819.416.411	343.636.364
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	1.355.277.090	2.999.370.766
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.205.734.462	2.154.583.255
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	486.160.076	172.365.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nại Sơn	246.301.841	634.897.093
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	354.657.220	-
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	1.026.287.572	10.574.569.429
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	716.682.527	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.580.144.717	52.800.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	3.610.329.760	2.688.682.390

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	190.901.645
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	858.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.460.372.283	9.177.642.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	13.095.049.700	2.793.102.735
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	19.329.668.211	2.897.565.488
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	48.653.990.296	24.773.825.639
	86.539.080.490	40.691.038.113

00-002
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
AM
CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.195.750.843
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	287.896.469	1.833.309.840
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	201.346.548	138.426.755
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	350.074.112	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.418.453	579.982.277
	855.735.582	3.747.469.715
Phải trả		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	482.796.685
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	2.968.349
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	3.498.659.653	4.493.860.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	-	38.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	70.691.430	64.062.275
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	510.776.482	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	2.787.262.500	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	39.600.000	-
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.843.768.189	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	3.609.374	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	121.246.125	-
	10.875.760.353	5.082.534.543
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	165.000.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	163.112.452	312.192.932
	328.112.452	312.192.932
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.265.141.740	21.975.710.393
	22.265.141.740	21.975.710.393
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	486.160.076	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	2.077.988.901	-
	2.564.148.977	-

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang không bao gồm số tiền 4.662.792.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.318.311.265 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng


Lê Văn Nga
Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2017

